

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29 / 10 / 2018
“V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Loan;

2. Ông Lê Thành Thật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 330/2018/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 về “tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: số A, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lưu Ngọc D, sinh năm 1968; địa chỉ: số A, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Bà Đ có mặt tại phiên tòa; ông D vắng mặt và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 23/4/2018 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ cho rằng, bà Đ và ông D tự tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau vào năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, bà Đ, ông D chung sống tại số A, đường T, phường

M, thành phố L, tỉnh An Giang. Trong thời gian chung sống, bà Đ và ông D có sinh 02 con chung là Lưu Kim X, sinh ngày 30/6/1999 và Lưu Trọng P, sinh ngày 07/10/2004.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ năm 2015, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Cách đây khoảng 03 tháng, bà Đ, ông D không còn chung sống với nhau và bà Đ chuyển đến số B, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang tạm trú cho đến nay.

Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông D; em Lưu Kim X đã thành niên, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; đồng ý giao cháu Lưu Trọng P cho ông D nuôi dạy, bà Đ không cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: 01 giấy khai sinh của cháu Lưu Kim X sinh ngày 30/6/1999 và 01 giấy khai sinh của cháu Lưu Trọng P sinh ngày 07/10/2004 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L cấp.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lưu Ngọc D thống nhất với lời khai của bà Đ về thời gian chung sống, địa điểm chung sống, việc chung sống nhưng không đăng ký kết hôn và về con chung. Ông D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung đối với em Lưu Kim X do đã thành niên, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân; yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu P, không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa,

- Bà Đ trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, bà Đ không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà Đ, ông D chung sống với nhau từ năm 1994. Mặc dù, có đủ điều kiện nhưng bà Đ, ông D không đăng

ký kết hôn. Cho nên, đề nghị không công nhận bà Đ và ông D là vợ chồng theo Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đối với con chung, đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, giao con chung cháu P cho ông D nuôi dạy, bà Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu X, do cháu đã trưởng thành, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết là phù hợp quy định pháp luật.

Đối với tài sản chung, nợ chung, đề nghị không xem xét, giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lưu Ngọc D. Đồng thời, ông D cư trú trên địa bàn thành phố L. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lưu Ngọc D đã cung cấp lời khai và có yêu cầu vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Đối với quan hệ hôn nhân, bà Đ và ông D chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, không công nhận bà Đ và ông D là vợ chồng theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, bà Nguyễn Thị Đ và ông Lưu Ngọc D xác định, trong thời gian chung sống, bà Đ, ông D có sinh 02 chung tên Lưu Kim X, sinh ngày 30/6/1999 và Lưu Trọng P, sinh ngày 07/10/2004. Hiện nay, cháu P đang sống cùng ông Dũng. Cháu Xuyến đã thành niên, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân.

Bên cạnh đó, bà Đ và ông D còn thống nhất, ông D tiếp tục được nuôi dạy cháu P; bà Đ không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung. Xét, sự thống nhất giữa bà Đ với ông D về người trực tiếp nuôi dạy cháu P phù hợp với nguyên vọng của cháu P tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 12/6/2018. Theo đó, khi ông D, bà Đ ly hôn nhau, cháu P có nguyện vọng sống với ông D. Đồng thời, tại phiên tòa, bà Đ cho rằng, ông D đang làm nghề thợ hàn, thu nhập ổn định đủ nuôi sống bản thân và cháu P. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của bà Đ, ông D về

người trực tiếp nuôi dạy cháu P và việc bà Đ không phải cấp dưỡng để ông D nuôi dạy con chung.

Đối với cháu X, theo lời khai của ông D, bà Đ, cháu X thì cháu X đã thành niên, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân. Cho nên, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, bà Đ, ông D cùng khai không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập đến.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm mà bà Đ đã nộp. Ông D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Đ và ông Lưu Ngọc D là vợ chồng.

2. Về con chung:

- Ông Lưu Ngọc D được nuôi dạy con chung tên Lưu Trọng P, sinh ngày 07 tháng 10 năm 2004. Bà Nguyễn Thị Đ không phải cấp dưỡng để ông Lưu Ngọc D nuôi dạy con chung.

Ông Lưu Ngọc D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu P.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Đối với cháu Lưu Kim X, sinh ngày 30 tháng 6 năm 1999 đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không đề cập xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0008231 ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L; bà Đ đã nộp đủ án phí.

Ông Lưu Ngọc D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị Đ có quyền kháng cáo đề yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Lưu Ngọc D được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Long Xuyên;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS TP. L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình